Chi tiết mã HS 8704.10.33

Mã HS	8704.10.33
Mô tả hàng hóa	Xe có động cơ dùng để chở hàng / - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - Loại khác: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:02:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87041033/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	75	75%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17050
Thuế NK ưu đãi (MFN)	50	50%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17050
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17050
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, KH, ID, MY, MM)	0% (trừ BN, KH, ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	9,2; M: 11,5	9,2% · M: 11.5%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16360
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16289
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16289
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16289
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16289
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16289
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16289
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E16345
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F16345
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G16345

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H16345
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I16345
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J16345
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E16346
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F16346
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G16346
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H16346
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I16346
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J16346
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16347
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AANZ!H16306
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16303
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16303
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16303
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16303
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16303
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16303
VKFTA	2022	2022	30	VK!E16343
VKFTA	2023	2023	30	VK!F16343
VKFTA	2024	2024	30	VK!G16343
VKFTA	2025	2025	30	VK!H16343
VKFTA	2026	2026	30	VK!I16343
VKFTA	2027	2027	30	VK!J16343
VCFTA	2022	2022	*	VC!D16405
VCFTA	2023	2023	*	VC!E16405
VCFTA	2024	2024	*	VC!F16405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G16405
VCFTA	2026	2026	*	VC!H16405
VCFTA	2027	2027	*	VC!I16405
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D16379
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E16379
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F16379
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16379
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16379
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16379
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16382
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16382
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16382
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16382
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16382
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16382
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D16400
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E16400
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F16400
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G16400
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H16400
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I16400
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D16399
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E16399
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F16399
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G16399
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H16399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I16399
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20,7	CPTPP!D16384
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	18,4	CPTPP!E16384
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	16,1	CPTPP!F16384
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	13,8	CPTPP!G16384
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	11,5	CPTPP!H16384
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	9,2	CPTPP!I16384
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	6,9	CPTPP!J16384
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D16370
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E16370
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F16370
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G16370
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H16370
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I16370
RCEP B	2022	2022	27	B!D16370
RCEP B	2023	2023	24	B!E16370
RCEP B	2024	2024	21	B!F16370
RCEP B	2025	2025	18	B!G16370
RCEP B	2026	2026	15	B!H16370
RCEP B	2027	2027	12	B!I16370
RCEP C	2022	2022	27	C!D16370
RCEP C	2023	2023	24	C!E16370
RCEP C	2024	2024	21	C!F16370
RCEP C	2025	2025	18	C!G16370
RCEP C	2026	2026	15	C!H16370
RCEP C	2027	2027	12	C!I16370

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D16369
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E16369
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F16369
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G16369
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H16369
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I16369
RCEP E	2022	2022	27	E!D16373
RCEP E	2023	2023	24	E!E16373
RCEP E	2024	2024	21	E!F16373
RCEP E	2025	2025	18	E!G16373
RCEP E	2026	2026	15	E!H16373
RCEP E	2027	2027	12	E!I16373
RCEP F	2022	2022	27	F!D16370
RCEP F	2023	2023	24	F!E16370
RCEP F	2024	2024	21	F!F16370
RCEP F	2025	2025	18	F!G16370
RCEP F	2026	2026	15	F!H16370
RCEP F	2027	2027	12	F!I16370
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15319
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15319
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15319
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15319

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “9,2; M: 11,5” có mức chung 9,2% và mức “M:” 11.5% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “9,2; M: 11,5”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “9,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (50%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 50%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8704.10 có 13 dòng thuế; dòng 8704.10.33 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn.	8704.10.13 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn; 8704.10.14 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn; 8704.10.15 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn; 8704.10.16 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn; 8704.10.17 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn; 8704.10.18 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8704.10.33. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 50% của mã 8704.10.33 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17050), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.